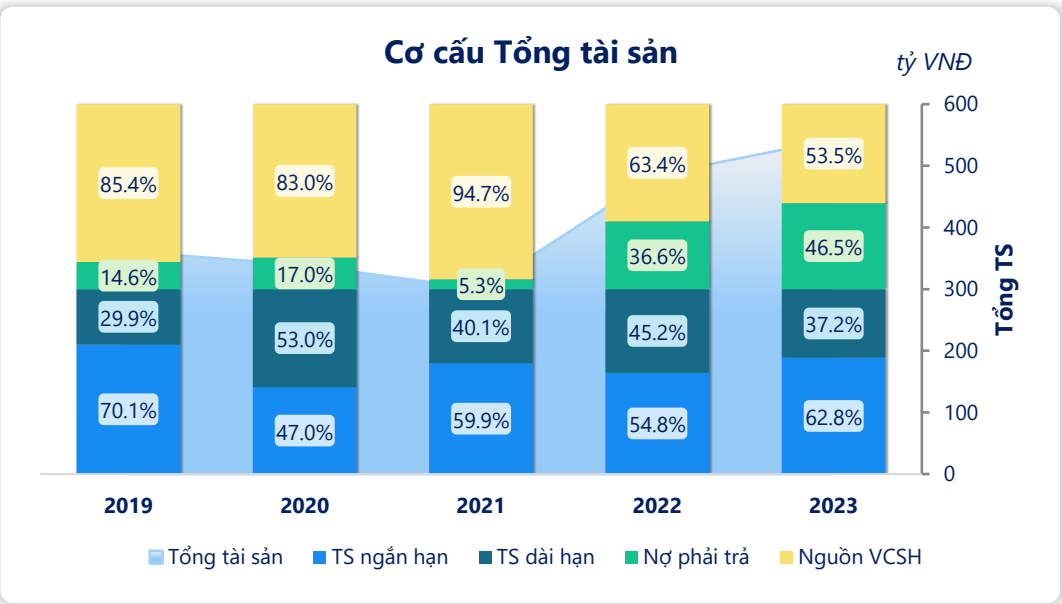
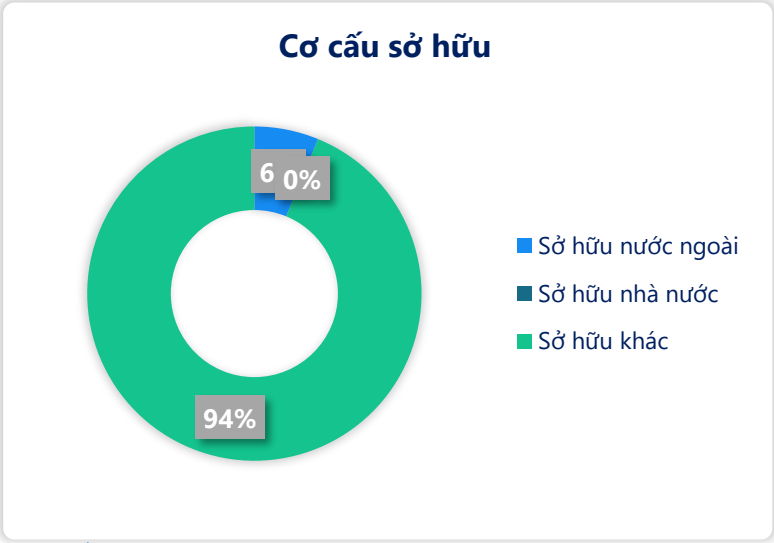


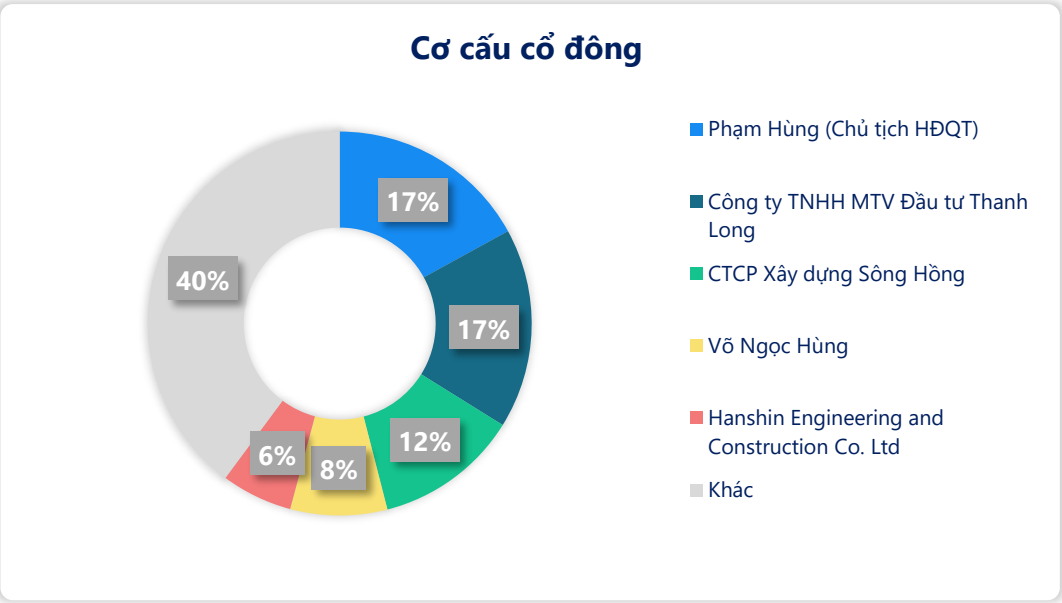
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,400			
SL cổ phiếu LH	17,572,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,370			
% sở hữu nước ngoài	6.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	290			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128			
P/E	-15.8			
EPS	-462			
	YTD	1T	3T	6T
ICG	42.4%	-2.7%	1.4%	-8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của ICG năm 2023 tăng trưởng 11.8% so với năm trước, đạt 542.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.5% và 53.5%.

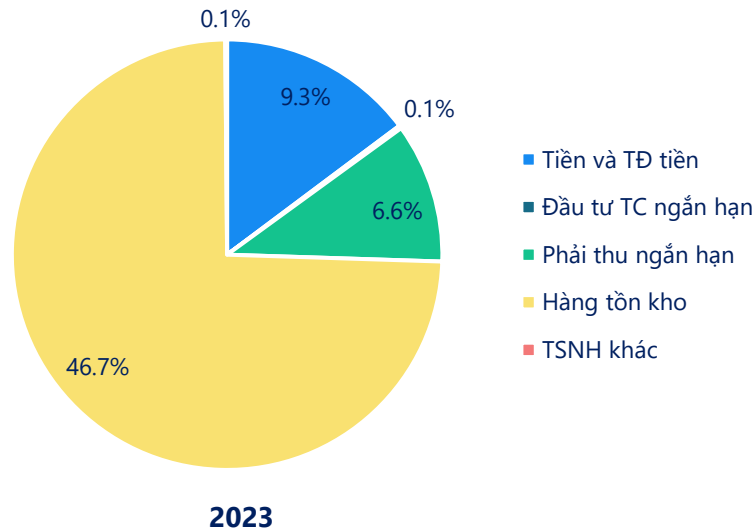
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 93.8%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.23% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Phạm Hùng (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 17.0%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thanh Long nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là CTCP Xây dựng Sông Hồng nắm giữ 12.1%.

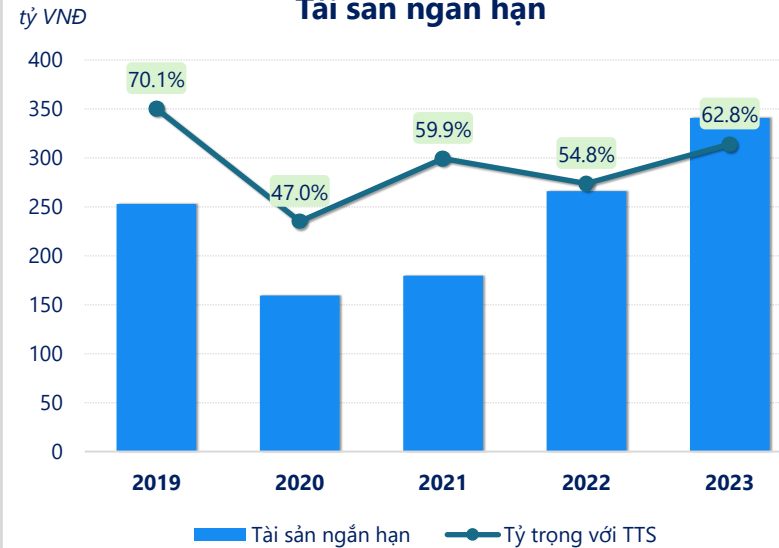
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



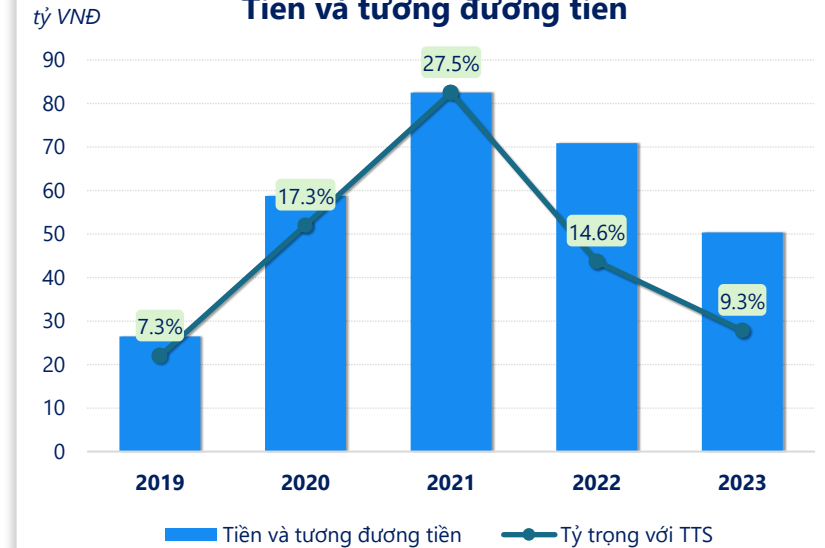
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ICG đạt 341.0 tỷ đồng, tăng trưởng 28.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 62.8% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 46.7%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

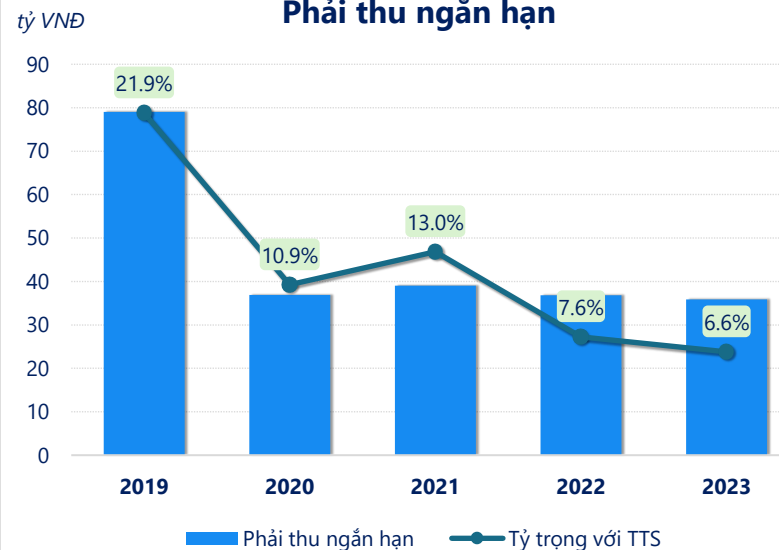
## Tài sản ngắn hạn



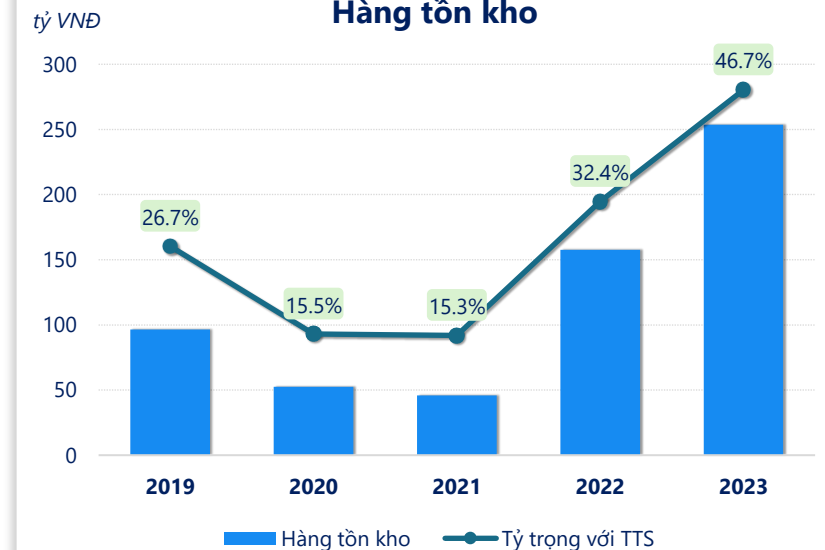
## Tiền và tương đương tiền



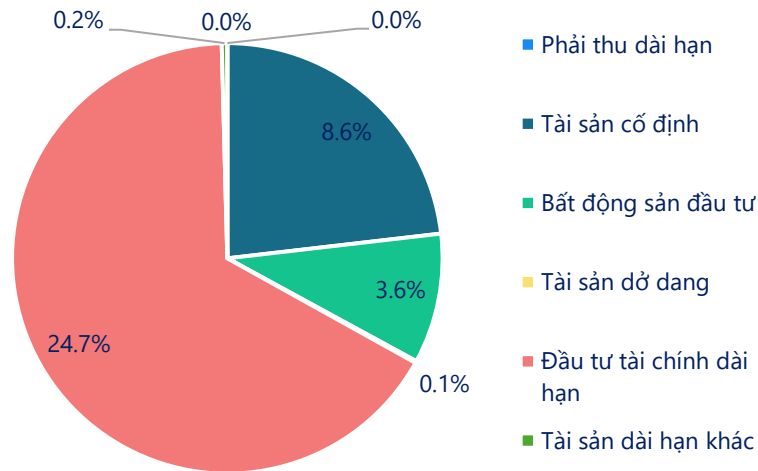
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



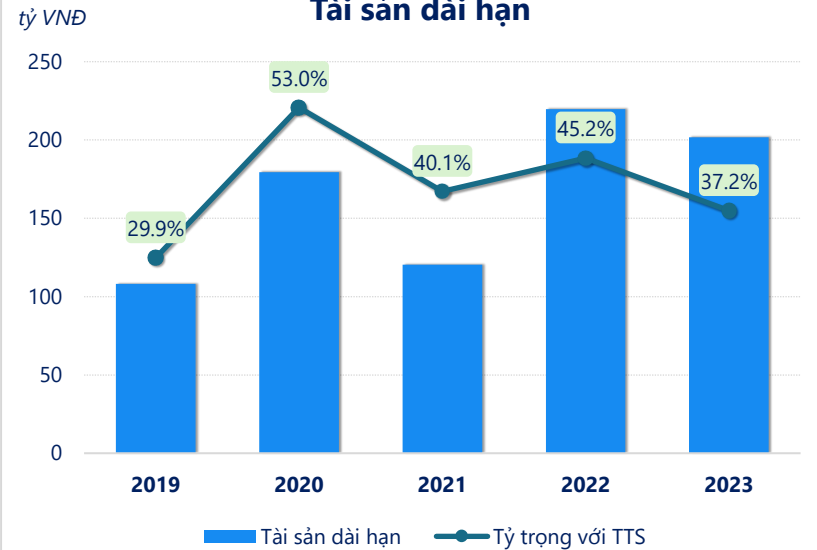
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 201.7 tỷ đồng giảm 8.19% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 37.2%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 24.7%, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.61%.

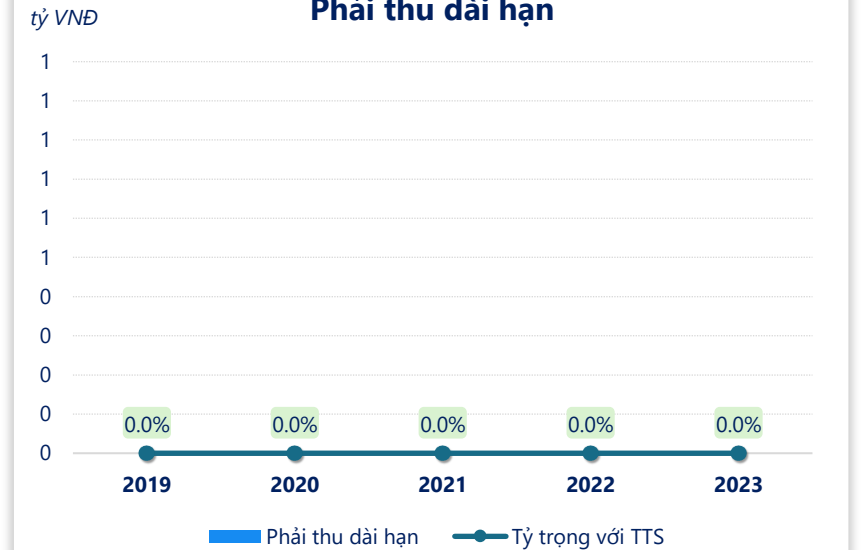
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



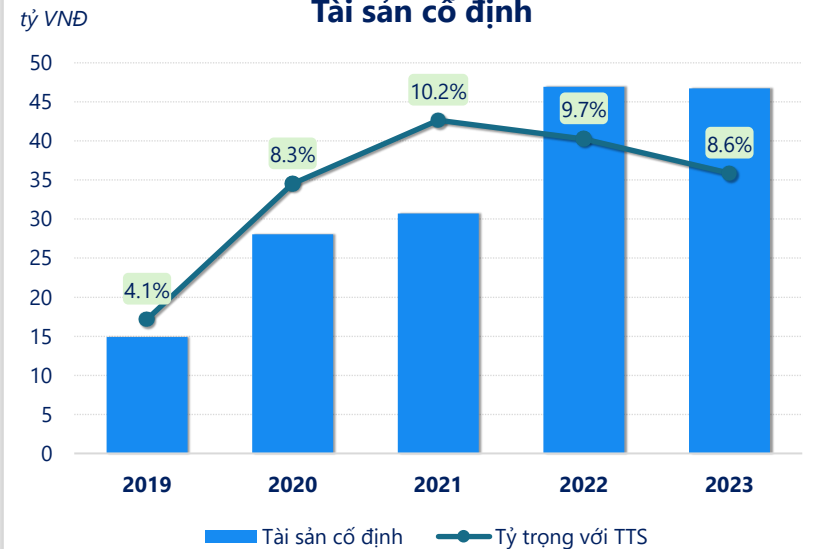
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



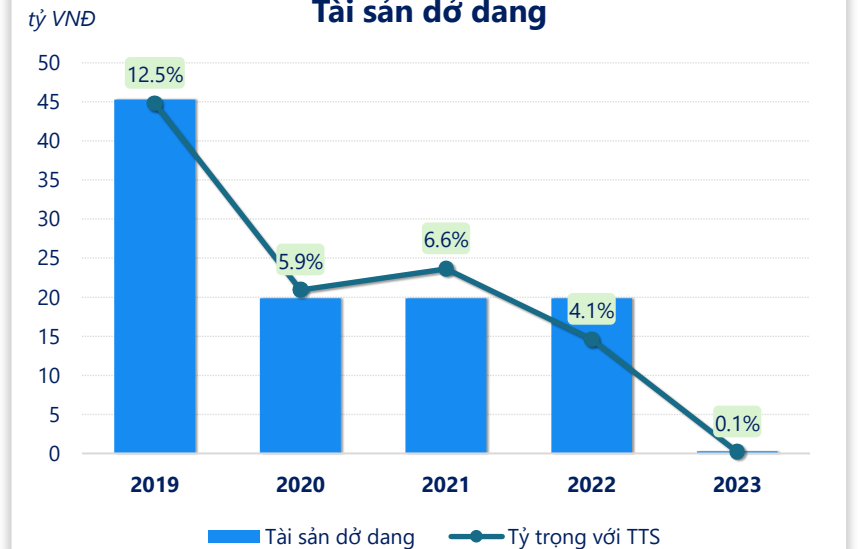
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

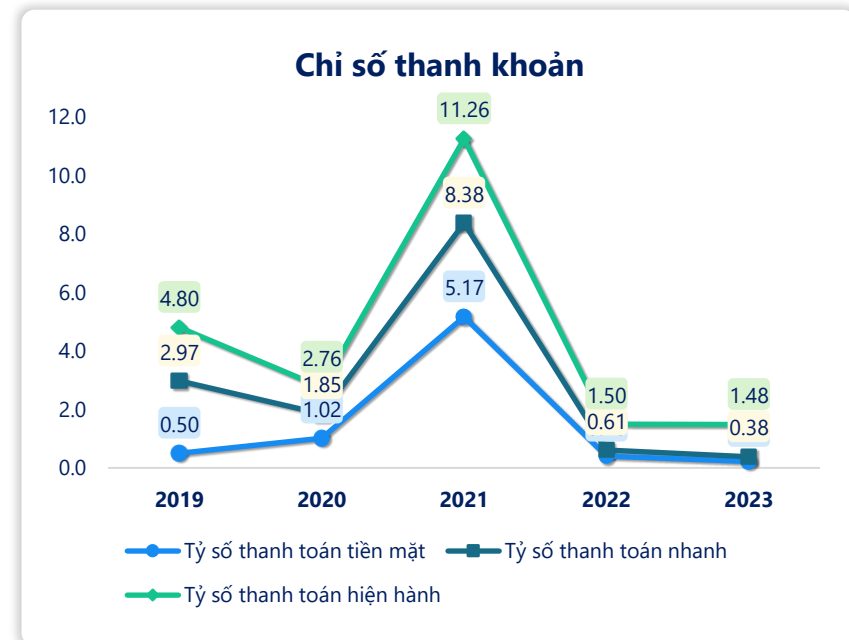
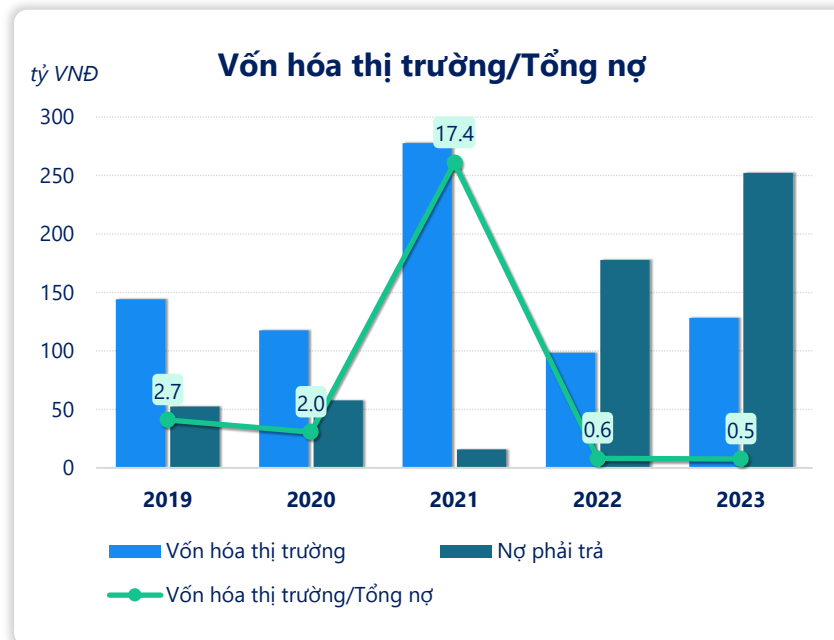
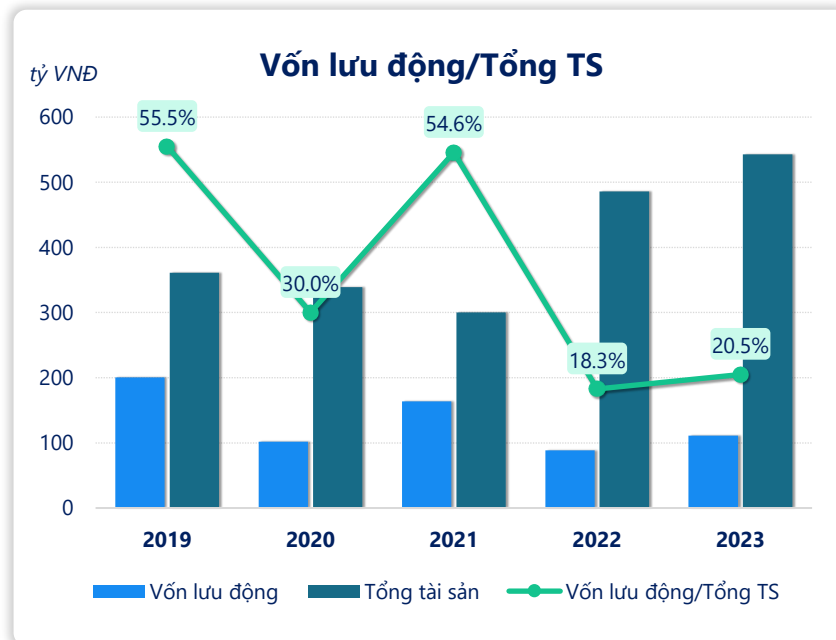
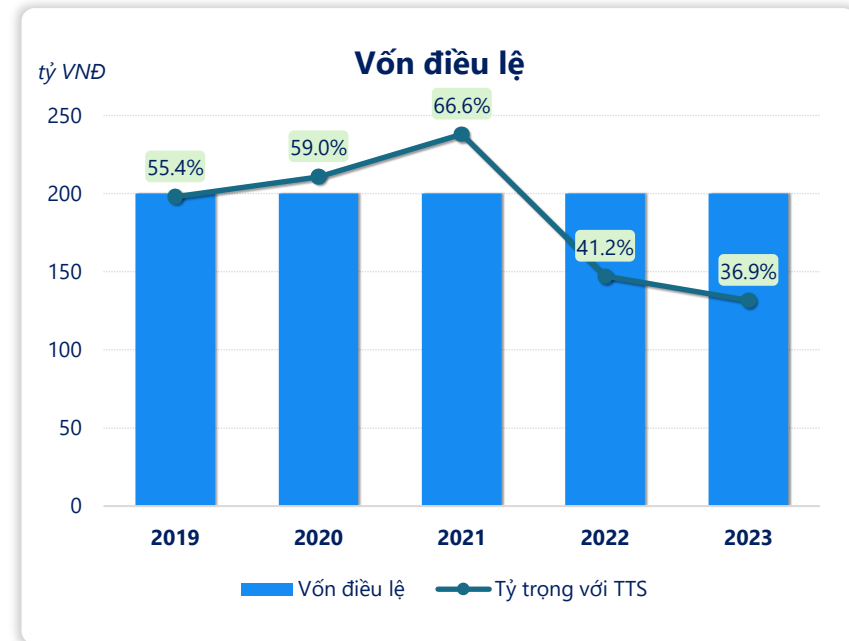
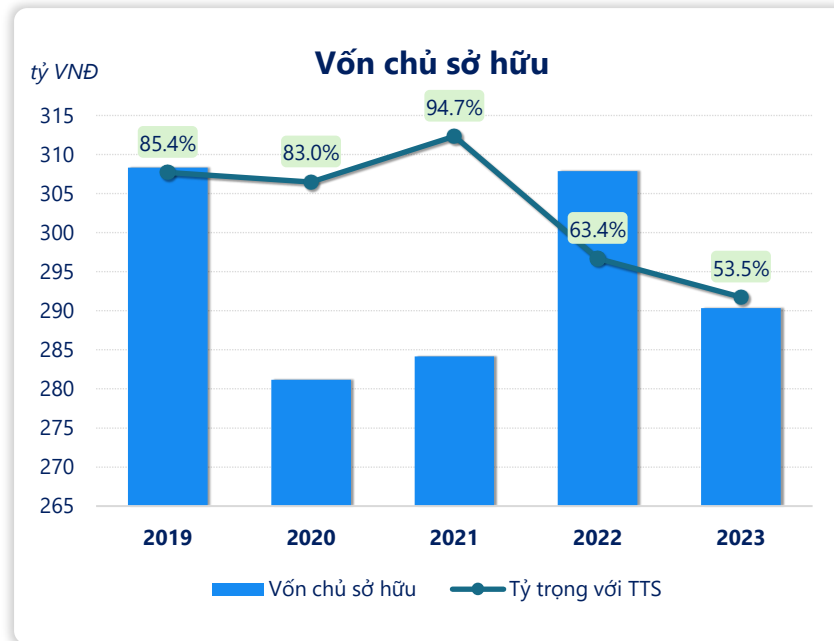
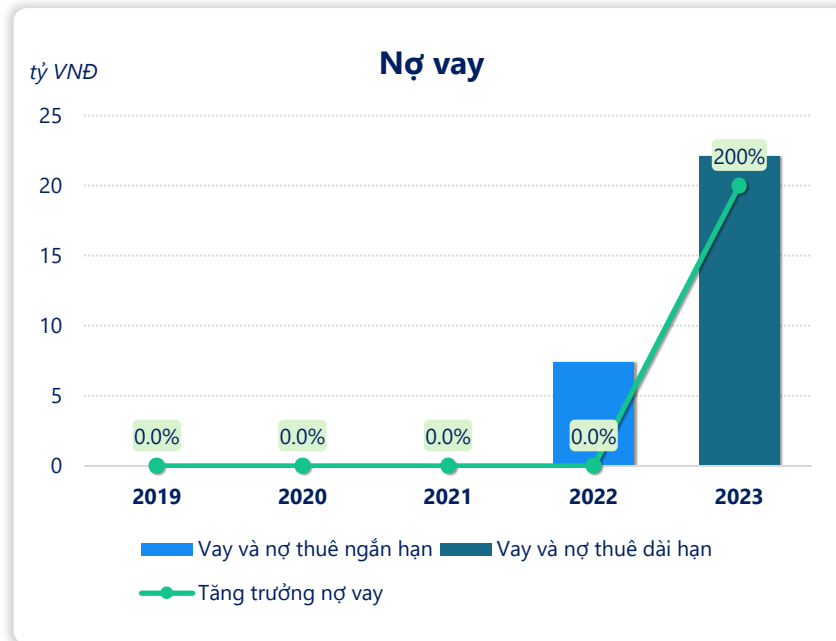


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>543</b>	<b>486</b>	<b>11.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>321</b>	<b>266</b>	<b>20.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.4	70.9	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.70	6.4%
Phải thu ngắn hạn	35.9	36.8	-2.5%
Hàng tồn kho	234	158	48.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.00	119630%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>221</b>	<b>220</b>	<b>0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	46.9	-0.3%
Bất động sản đầu tư	19.7	18.4	6.8%
Tài sản dở dang	19.9	19.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.77	0.37	108%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>252</b>	<b>178</b>	<b>41.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>252</b>	<b>177</b>	<b>42.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.1	7.35	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.84	6.86	28.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.65</b>	<b>0.57</b>	<b>13.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>308</b>	<b>-5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>290</b>	<b>308</b>	<b>-5.7%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>125</b>	<b>37.9</b>	<b>4.30</b>	<b>11.1</b>	<b>1.04</b>
Giá vốn hàng bán	93.4	25.9	3.55	5.78	1.97
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.4</b>	<b>12.0</b>	<b>0.75</b>	<b>5.35</b>	<b>-0.93</b>
Doanh thu HĐTC	0.69	21.8	21.2	3.76	2.79
Chi phí TC	0.01	7.05	0.01	0.91	2.49
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.12</b>	<b>0.01</b>	<b>0.06</b>	<b>2.49</b>
LN trong công ty LKLD	0.02	0	-0.09	0.06	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	11.6	10.5	7.57	7.76
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.9</b>	<b>15.2</b>	<b>11.3</b>	<b>0.69</b>	<b>-8.34</b>
Lợi nhuận khác	0.28	0.18	4.36	1.83	0.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.2</b>	<b>15.4</b>	<b>15.7</b>	<b>2.52</b>	<b>-7.98</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.1</b>	<b>13.1</b>	<b>13.4</b>	<b>1.73</b>	<b>-8.14</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.1</b>	<b>13.1</b>	<b>13.4</b>	<b>1.70</b>	<b>-8.15</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	27.2	-52.2	45.8	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	49.8	84.7	-66.6	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-26.3	-8.75	9.15	5.87
Tiền đầu kỳ	70.2	8.00	58.8	82.5	70.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-43.7</b>	<b>50.8</b>	<b>23.7</b>	<b>-11.6</b>	<b>-20.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	58.8	82.5	70.9	50.4